



**Phụ lục số 24. Mẫu thông báo về giá trị tài sản ròng của Quỹ**  
**Appendix 24. Disclosure of information about Net Asset Value of the Fund**

*(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)*  
*(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)*

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**NET ASSET VALUE OF THE FUND**

*Tại ngày/ As of:* 20-Jun-19

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company: **Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương/ Techcom Capital Joint Stock Company**  
Tên ngân hàng giám sát / Supervising bank: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hà Thành**  
**Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch**  
Tên Quỹ/ Fund name: **Quỹ đầu tư Trái Phiếu linh hoạt Techcom/ Techcom Flexi Bond Fund**  
Ngày định giá/ Valuation date: **6/21/2019**  
Ngày giao dịch/ Trading date: **6/21/2019**

| Tên Quỹ Mở<br><i>Fund Name</i>                                                      | Giá dịch vụ<br>phát hành (%<br>giá trị giao<br>dịch)/<br><i>Subscription<br/>Fee (% of<br/>transaction<br/>amount)</i> | Giá dịch vụ<br>mua lại (% giá<br>trị giao dịch)/<br><i>Redemption<br/>Fee (% of<br/>transaction<br/>amount)</i> | Giá trị tài sản ròng trên một<br>đơn vị quỹ tại ngày định<br>giá/<br><i>NAV per unit at Valuation<br/>Date</i> | Giá trị tài sản ròng trên<br>một đơn vị quỹ tại ngày<br>định giá kỳ trước/<br><i>NAV per unit last<br/>Valuation Date</i> | Tăng/Giảm giá trị tài<br>sản ròng trên một đơn<br>vị quỹ so với kỳ trước<br>(%)/<br><i>Change in NAV per<br/>unit compared to last<br/>Valuation Date (%)</i> | Biến động giá trị tài sản ròng trên<br>một đơn vị quỹ trong năm/<br><i>Change in NAV per unit in 1-year</i> |                                                         | Tỷ lệ sở hữu của NĐTNN<br><i>Foreign Investors' Ownership Ratio</i><br>(**) |                                                                        |                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                                     |                                                                                                                        |                                                                                                                 |                                                                                                                |                                                                                                                           |                                                                                                                                                               | Mức cao nhất<br>(VND)<br><i>Highest level<br/>(VND)</i>                                                     | Mức thấp nhất<br>(VND)<br><i>Lowest level<br/>(VND)</i> | Số lượng đơn vị quỹ/<br><i>Number of fund unit</i>                          | Tổng giá trị tại ngày giao dịch/<br><i>Total value on trading date</i> | Tỷ lệ sở hữu<br><i>Ownership Ratio</i> |
| 1                                                                                   | 2                                                                                                                      | 3                                                                                                               | 4                                                                                                              | 5                                                                                                                         | 6                                                                                                                                                             | 7                                                                                                           | 8                                                       | 9                                                                           | 10                                                                     | 11                                     |
| QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU<br>LINH HOẠT TECHCOM (TCFF)<br>Techcom Flexi Bond Fund (TCFF) | 0% - 5%<br>(*)                                                                                                         | 0% - 3%<br>(*)                                                                                                  | 10,345.31                                                                                                      | 10,339.97                                                                                                                 | 0.052%                                                                                                                                                        | 10,345.31                                                                                                   | 9,993.09                                                | -                                                                           | -                                                                      | 0.00%                                  |

*Ghi chú / Notes:*

(\*) Tham khảo chi tiết tại Điểm 2.4, mục IX, Bản cáo bạch Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom .  
Please refer to Article 2.4, part IX of the Prospectus of Techcom Bond Fund.

(\*\*) Các chi tiêu này được xác định tại ngày chốt giá trị tài sản ròng.  
Those items are valued as at net asset value date.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
**Authorised Representative of Supervising Bank**

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ**  
**Authorised Representative of Fund Management Company**

**Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**